Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 161/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 142/2024/QH15 của Quốc hội về Nghị quyết kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV; Nghị quyết số 265/2025/QH15 của Quốc hội về Nghị quyết kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định mức lương cơ sở áp dụng đối với người hưởng lương, phụ cấp và chế độ tiền thưởng áp dụng đối với người hưởng lương làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức xã hội thực hiện các nhiệm vụ được nhà nước giao (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị) ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), ở xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp xã), ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và lực lượng vũ trang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người hưởng lương, phụ cấp áp dụng mức lương cơ sở quy định tại Điều 1 Nghị định này, bao gồm:

a) Cán bộ, công chức từ trung ương đến cấp xã quy định tại Điều 1 Luật Cán bộ, công chức;

b) Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Điều 1 Luật Viên chức;

c) Người làm các công việc theo chế độ hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Nghị định của Chính phủ thuộc trường hợp được áp dụng hoặc có thỏa thuận trong hợp đồng lao động áp dụng xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

d) Người làm việc trong chỉ tiêu biên chế tại các hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động theo quy định tại Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

đ) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, công chức quốc phòng và lao động hợp đồng thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam;

e) Sĩ quan, hạ sĩ quan hưởng lương, công nhân công an và lao động hợp đồng thuộc Công an nhân dân;

g) Người làm việc trong tổ chức cơ yếu;

h) Hạ sĩ quan và binh sĩ thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; hạ sĩ quan và chiến sĩ nghĩa vụ thuộc Công an nhân dân;

i) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố.

2. Người hưởng lương quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này (không bao gồm đối tượng hưởng phụ cấp, sinh hoạt phí) thuộc đối tượng áp dụng chế độ tiền thưởng.

Điều 3. Mức lương cơ sở

1. Mức lương cơ sở dùng làm căn cứ:

a) Tính mức lương trong các bảng lương, mức phụ cấp và thực hiện các chế độ khác theo quy định của pháp luật đối với các đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định này;

b) Tính mức hoạt động phí, sinh hoạt phí theo quy định của pháp luật;

c) Tính các khoản trích và các chế độ được hưởng theo mức lương cơ sở.

2. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, mức lương cơ sở là 2.530.000 đồng/tháng.

3. Đối với các cơ quan, đơn vị đang được áp dụng các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở trung ương, theo điểm c khoản 6.2 Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV thì: Thực hiện bảo lưu phần chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6 năm 2026 của cán bộ, công chức, viên chức với tiền lương từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 sau khi sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù. Trong thời gian chưa sửa đổi hoặc bãi bỏ các cơ chế này thì thực hiện mức tiền lương và thu nhập tăng thêm hằng tháng tính theo mức lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng theo cơ chế đặc thù từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 bảo đảm không vượt quá mức tiền lương và thu nhập tăng thêm được hưởng tháng 6 năm 2026 (không bao gồm phần tiền lương và thu nhập tăng thêm do điều chỉnh hệ số tiền lương ngạch, bậc khi nâng ngạch, nâng bậc).

Đối với các cơ quan, đơn vị đang bảo lưu phần chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6 năm 2024 với tiền lương từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 do sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù thì thực hiện giảm phần chênh lệch bảo lưu tương ứng với tỷ lệ tăng lương cơ sở từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Trường hợp tính theo nguyên tắc trên, nếu mức tiền lương và thu nhập tăng thêm từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 thấp hơn mức tiền lương theo quy định chung thì thực hiện chế độ tiền lương theo quy định chung.

4. Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở sau khi báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định phù hợp khả năng ngân sách nhà nước, chỉ số giá tiêu dùng và tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Điều 4. Chế độ tiền thưởng

1. Thực hiện chế độ tiền thưởng trên cơ sở thành tích công tác đột xuất và kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

2. Chế độ tiền thưởng quy định tại khoản 1 Điều này được dùng để thưởng đột xuất theo thành tích công tác và thưởng định kỳ hằng năm căn cứ theo kết quả theo dõi, đánh giá hằng quý, 06 tháng, xếp loại chất lượng hằng năm của từng người trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị và được thực hiện theo Quy chế tiền thưởng do người đứng đầu đơn vị lực lượng vũ trang theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý hoặc được phân cấp thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức và

người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng, ban hành. Quy chế tiền thưởng được gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để quản lý, kiểm tra và thực hiện công khai trong cơ quan, đơn vị.

3. Quy chế tiền thưởng của cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này phải bao gồm những nội dung sau:

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng;

b) Tiêu chí thưởng theo thành tích công tác đột xuất và căn cứ theo kết quả theo dõi, đánh giá hằng quý, 06 tháng, xếp loại chất lượng hằng năm của người hưởng lương trong cơ quan, đơn vị;

c) Mức tiền thưởng cụ thể đối với từng trường hợp, không nhất thiết phải gắn với mức lương theo hệ số lương của từng người;

d) Quy trình, thủ tục xét thưởng;

đ) Các quy định khác theo yêu cầu quản lý của cơ quan, đơn vị (nếu cần thiết).

4. Quỹ tiền thưởng hằng năm quy định tại Điều này nằm ngoài quỹ khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng, được xác định bằng 10% tổng quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp) theo chức vụ, chức danh, ngạch, bậc và cấp bậc quân hàm của các đối tượng trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị.

Đến hết năm ngân sách, kể cả thời gian chỉnh lý quyết toán, nếu cơ quan, đơn vị không sử dụng hết quỹ tiền thưởng của năm thì huỷ dự toán (đối với trường hợp dư dự toán) hoặc nộp ngân sách nhà nước (đối với trường hợp dư tạm ứng).

Điều 5. Kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí của các bộ, cơ quan trung ương:

a) Sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2026 tăng thêm so với dự toán năm 2025 đã được cấp có thẩm quyền giao;

b) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2026 sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35% sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí;

c) Sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 chưa sử dụng hết chuyển sang (nếu có).

2. Nguồn kinh phí của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Sử dụng 70% tăng thu ngân sách địa phương năm 2025 thực hiện so với dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao (không kể thu tiền sử dụng đất; xổ số kiến thiết; thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các khoản được loại trừ theo Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ);

b) Sử dụng 50% tăng thu ngân sách địa phương dự toán các năm 2026, 2025, 2024 so với dự toán năm trước được Thủ tướng Chính phủ giao (không kể thu tiền sử dụng đất; xổ số kiến thiết; thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các khoản được loại trừ theo Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ);

c) Sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2026 đã được cấp có thẩm quyền giao, gồm: 10% dự toán chi thường xuyên năm 2023, 10% dự toán chi thường xuyên năm 2024 tăng thêm so với năm 2023, 10% dự toán chi thường xuyên tăng thêm năm 2025 so với năm 2024 và 10% dự toán chi thường xuyên tăng thêm năm 2026 so với năm 2025;

d) Sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2025 còn dư chuyển sang;

đ) Sử dụng kinh phí ngân sách địa phương tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên (chi tiền lương, chi hoạt động theo quy định của pháp luật) do tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

e) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2026 sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35%.

3. Ngân sách trung ương bổ sung nguồn kinh phí còn thiếu do điều chỉnh mức lương cơ sở và thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2026 cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sau khi đã thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Nguồn kinh phí của các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (nhóm 1), đơn vị sự nghiệp công lập tự đam bảo chi thường xuyên (nhóm 2): Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, thực hiện chế độ tiền thưởng của viên chức, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1, nhóm 2 do đơn vị tự đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện các quy định về mức lương cơ sở tại Nghị định này đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và hội.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện các quy định tại Nghị định này đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính:

a) Hướng dẫn việc xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng quy định tại Nghị định này, phạm vi trích số thu được để lại quy định tại điểm b khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 5 Nghị định này;

b) Hướng dẫn việc chi tiền lương và thu nhập đối với các cơ quan, đơn vị đang thực hiện các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở trung ương quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này trong thời gian chưa sửa đổi hoặc bãi bỏ các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù;

c) Tổng hợp nhu cầu nguồn và trình cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí còn thiếu do thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại Nghị định này.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). 66

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Phạm Thị Thanh Trà